CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)

Công nghệ phần cứng và thiết bị

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.7%	12.1%	-6.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	3.43 (Ca) An toàn

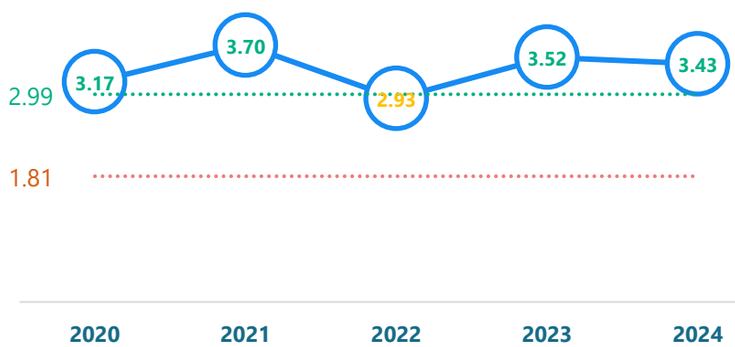
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	5.85 (Ca) An toàn

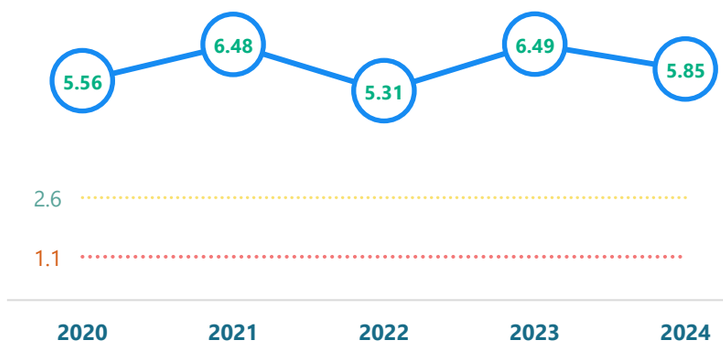
DT thuần *2024*: 176 *tỷ VNĐ*

LN sau thuế *2024*: -3.50 *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 3.98 ▼ 826%

ROE 2024: -4.5% — +/- YoY ▼ 5.1%

ROA 2024: -3.5% — +/- YoY ▼ 3.9%





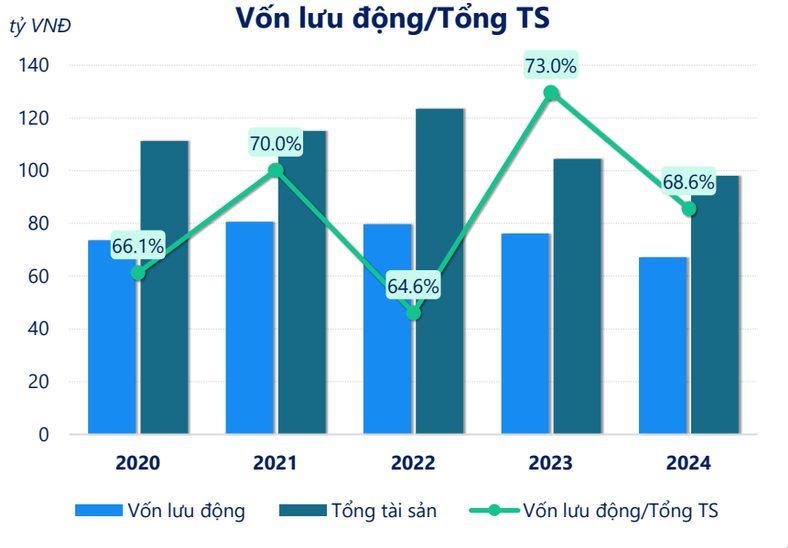
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.43 > 2.99**, cho thấy **PMT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

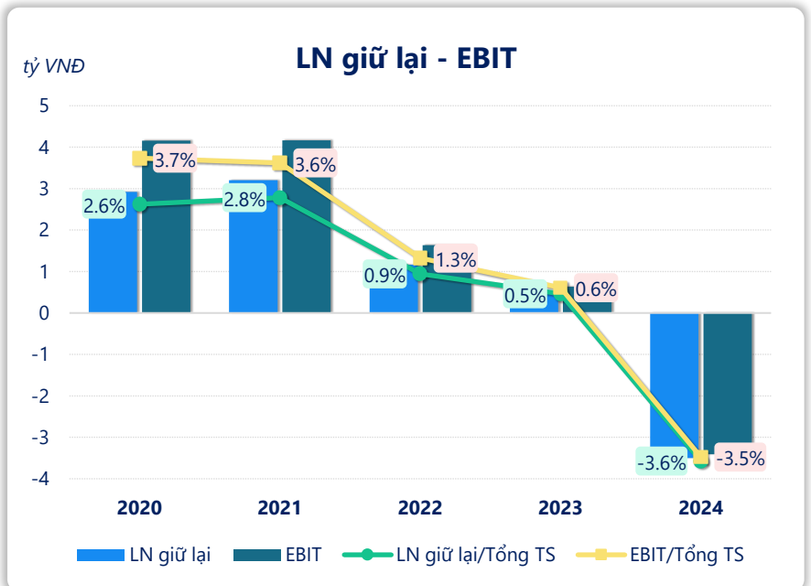
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PMT** năm **2024** đạt **5.85**, thấp hơn so với năm 2023 (6.49). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PMT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **176.1** tỷ đồng **tăng 0.20%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 826%** chỉ còn **-3.50** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.52% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)

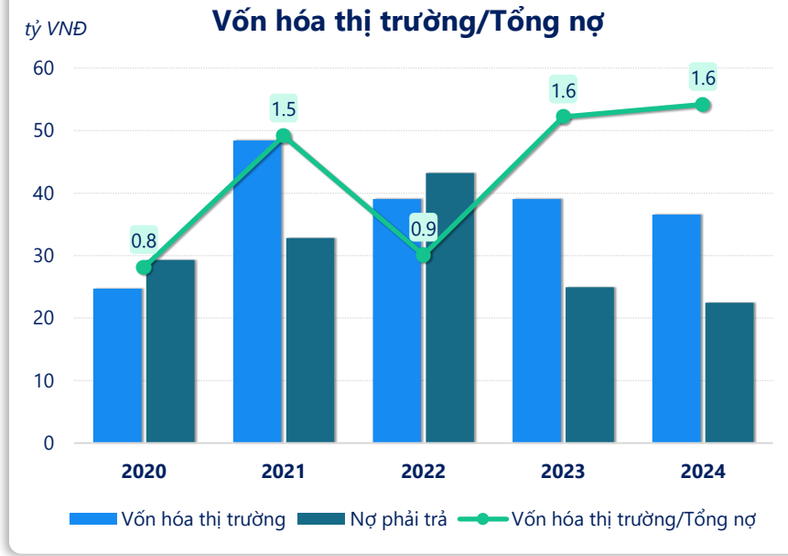


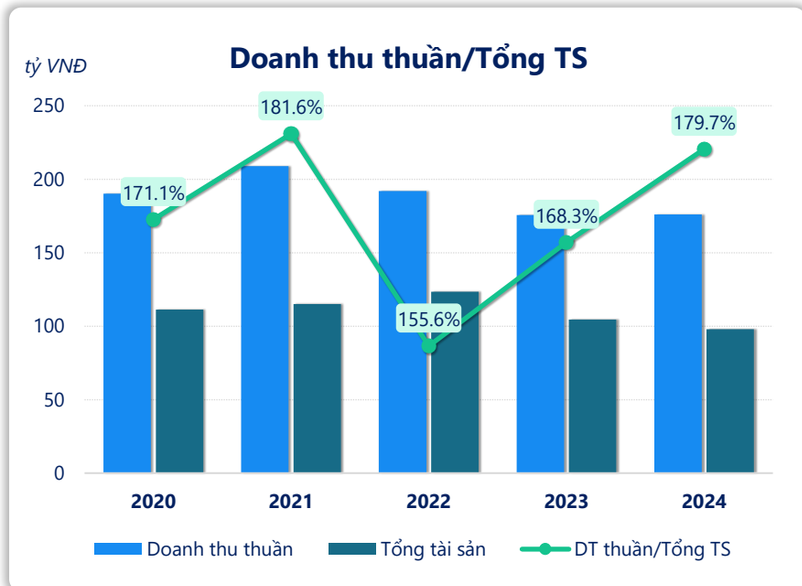


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.63, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**98.0**	**104**	**-6.2%**
Tài sản ngắn hạn	89.2	97.1	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	10.0	20.7	-51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.34	5.34	-56.2%
Phải thu ngắn hạn	47.4	41.0	15.7%
Hàng tồn kho	27.9	29.5	-5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	0.53	186%
Tài sản dài hạn	**8.81**	**7.35**	**19.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.67	6.82	12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.14**	**0.53**	**117%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.5	24.9	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**22.0**	**20.9**	**5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.10	0.10	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	16.0	2.4%
Nợ dài hạn	0.48	4.04	-88.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**75.5**	**79.5**	**-5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**75.5**	**79.5**	**-5.0%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**190**	**209**	**192**	**176**	**176**
Giá vốn hàng bán	158	179	169	163	165
Lợi nhuận gộp	**31.9**	**30.0**	**22.8**	**13.1**	**11.3**
Doanh thu HĐTC	0.29	0.96	0.91	1.04	0.94
Chi phí TC	0.96	0.09	1.10	0.06	0.29
Chi phí lãi vay	**0.86**	**0.02**	**0.12**	**0.01**	**0.05**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.7	14.3	10.2	3.86	5.54
Chi phí QLDN	12.3	12.6	11.0	9.63	9.74
LN thuần từ HĐKD	**3.19**	**3.95**	**1.39**	**0.60**	**-3.37**
Lợi nhuận khác	0.10	0.19	0.13	0.03	-0.09
LN trước thuế	**3.30**	**4.15**	**1.52**	**0.63**	**-3.46**
Lợi nhuận sau thuế	**2.90**	**3.20**	**1.16**	**0.48**	**-3.50**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.90**	**3.20**	**1.16**	**0.48**	**-3.50**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.8	20.9	-14.0	12.1	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	-4.60	4.16	-2.52	1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.1	-2.40	-2.69	-1.17	-0.46
Tiền đầu kỳ	13.1	10.9	24.8	12.3	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.21**	**13.9**	**-12.5**	**8.43**	**-10.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.9	24.8	12.3	20.7	10.0